

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		301,433,140,916	299,053,066,982
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,769,658,734	7,942,187,398
1.	Tiền	111		1,769,658,734	7,942,187,398
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204,861,519,079	189,469,315,903
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	203,968,070,144	177,493,138,578
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,680,960,560	12,868,583,500
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,349,892,884	1,269,264,157
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	-2,137,404,509	(2,161,670,332)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		93,403,708,650	97,943,333,084
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	93,403,708,650	97,943,333,084
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,398,254,453	3,698,230,597
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	731,544,691.00	778,515,676
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		666,709,762	2,919,714,921
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84,934,890,438	81,178,683,465
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		76,921,721,791	72,408,928,376
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	76,921,721,791	72,408,928,376
	<i>Nguyên giá</i>	222		189,434,926,282	178,508,053,942
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(112,513,204,491)	(106,099,125,566)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		199,317,273	
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	199,317,273	
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		7,813,851,374	8,769,755,089
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	7,813,851,374	8,769,755,089
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		386,368,031,354	380,231,750,447

005
 CÔNG
 CỔ P
 IỰA
 VI
 INH -

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		282,161,127,926	282,025,674,728
I.	Nợ ngắn hạn	310		257,708,910,917	254,724,501,719
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	45,571,024,228	98,766,021,151
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		160,238,600	33,930,000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,759,991,916	2,529,552,515
4.	Phải trả người lao động	314		17,417,063,203	21,003,001,048
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		165,282,492
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	911,429,415	1,496,299,605
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	186,970,854,305	129,423,605,658
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	4,918,309,250	1,306,809,250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		24,452,217,009	27,301,173,009
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	23,552,217,009	26,401,173,009
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		900,000,000.00	900,000,000

1222
 3 TY
 HAN
 BAO
 BI
 NGH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

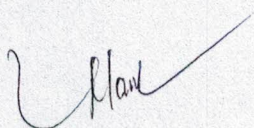
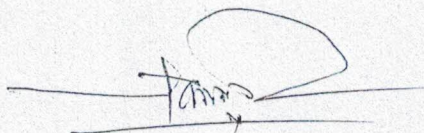
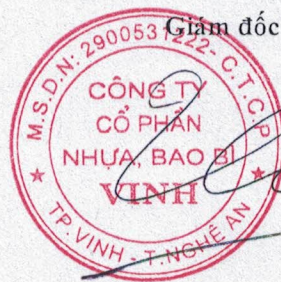
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104,206,903,428	98,206,075,719
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	104,206,903,428	98,206,075,719
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		29,999,890,000	29,999,890,000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>29,999,890,000</i>	<i>29,999,890,000</i>
-	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		46,188,246,174	40,320,619,537
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,568,772,709	26,435,571,637
·	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>14,999,945,000</i>	
·	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>11,568,827,709</i>	<i>26,435,571,637</i>
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		386,368,031,354	380,231,750,447

Lập, ngày tháng năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINHĐịa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Đơn vị tính: VND	
		Năm này	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	190,473,910,532	173,605,000,202	362,186,104,345	344,891,548,333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	190,473,910,532	173,605,000,202	362,186,104,345	344,891,548,333
4. Giá vốn hàng bán	11	167,717,101,617	153,505,302,334	321,367,253,243	305,465,639,12
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22,756,808,915	20,099,697,868	40,818,851,102	39,425,909,21
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	55,376,664	10,238,338	149,676,110	14,367,03
7. Chi phí tài chính	22	3,842,371,745	2,041,092,223	7,031,671,627	4,216,863,45
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,693,162,716	1,959,377,968	6,800,579,453	4,135,149,20
8. Chi phí bán hàng	24	4,834,335,479	4,940,680,885	9,086,204,659	9,655,551,16
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,653,130,117	3,499,672,567	9,449,945,887	6,511,502,72
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8,482,348,238	9,628,490,531	15,400,705,039	19,056,358,90
11. Thu nhập khác	31	56,180,371	41,224,704	77,049,371	41,224,70
12. Chi phí khác	32	83,724,021	20,080,361	372,905,002	44,395,59
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	27,543,650	21,144,343	(295,855,631)	(3,170,891)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8,454,804,588	9,649,634,874	15,104,849,408	19,053,188,011
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,711,315,763	1,954,645,559	3,536,021,699	3,835,356,18
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6,743,488,825	7,694,989,315	11,568,827,709	15,217,831,822
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	2,248	2,565	3,856	5,073

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 05/7/2017

năm 2017



Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	360,963,075,305 #	352,930,093,540
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(41,320,491,043)	(41,592,865,466)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,537,614,005)	(3,091,409,495)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(179,231,142)	(4,097,316,292)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,055,148,761)	(3,262,972,456)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	815,332,970	1,000,062,680
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(37,953,491,501)	(54,035,015,264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	276,732,431,823	247,850,577,247
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(300,580,909)	(16,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34,847,902	9,297,469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(265,733,007)	(7,202,531)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15,370,000,000	8,750,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(291,852,968,820)	(255,304,972,262)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6,156,618,829)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(282,639,587,649)	(246,554,972,262)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6,172,888,833)	1,288,402,454
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,942,187,398	346,607,053
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	360,169	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,769,658,734	1,635,009,507

Lập, ngày tháng năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh :

- In bao bì;
- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
- Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến 30/6/2017, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý II năm 2017 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tỷ đồng ỹ đồng tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phụ tùng tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
Tài sản cố định khác	3

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

6. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

11. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	860.204.006	34.043.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	909.454.728	7.908.144.332
Cộng	<u>1.769.658.734</u>	<u>7.942.187.398</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>203.968.070.144</i>	<i>177.493.138.578</i>
Công ty CP Vissai Ninh Bình	59.759.379.961	
Cty CP Vissai Hà Nam	12.176.600.000	
Công ty TNHH Long Sơn	14.689.620.000	
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng phát VISSAI		55.905.626.412
Công ty CP Tổng Công ty Miền Trung	7.965.258.967	7.967.554.463
Công ty CP xi măng Hoàng Mai	10.469.393.237	13.788.333.757
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	5.580.000.000	16.719.763.500
Công ty CP xi măng Đồng Bành	19.896.420.000	13.458.620.000
Cty CP đầu tư Thành Thắng Group	7.540.000.000	8.120.000.000
Các khách hàng khác	65.891.397.979	61.533.240.446
Cộng	<u>203.968.070.144</u>	<u>177.493.138.578</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>1.680.960.560</i>	<i>12.868.583.500</i>
Cty CP NACONEX	768.140.500	
Cty CPXD và TM Đại Hùng	364.165.000	
Cty CP giải pháp ERP-ITG	207.090.000	
ASIA FOCUS IND CO., LTD		6.997.162.500
HENGLY MACCHINERY CO.,LTD		3.328.380.000
VICTORY INTERNATIONAL (PTE) LTD		1.352.538.000
Công ty TNHH TPC-LA		547.736.600
Các đối tượng khác		642.766.400
Cộng	<u>1.680.960.560</u>	<u>12.868.583.500</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.349.892.884</i>	<i>1.269.264.157</i>
Ký cược, ký quỹ	1.097.388.000	1.097.388.000
Tạm ứng	193.446.748	171.876.157
Phải trả phải nộp khác	59.058.136	
Cộng	<u>1.349.892.884</u>	<u>1.269.264.157</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	<u>Nợ phải thu ngắn hạn</u>	<u>Nợ phải thu dài hạn</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	2.161.670.332		2.161.670.332
Trích lập dự phòng bổ sung	832.135.000		832.135.000

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Xoá nợ	-857.135.000		-857.135.000
Số cuối kỳ	2.137.404.509		2.137.404.509

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	41.719.095.630	64.988.405.280
Hàng đi trên đường		
Công cụ, dụng cụ	2.319.278.030	2.646.841.955
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.912.801.319	19.381.155.224
Thành phẩm mua ngoài		806.157.032
Thành phẩm sản xuất	14.452.533.671	10.120.773.593
Cộng	93.403.708.650	97.943.333.084

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	197.530.741	445.626.928
Tiền thuê đất NM 1	254.258.754	
Chi phí sửa chữa	175.008.750	297.505.415
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	104.746.449	35.383.333
Cộng	731.544.691	778.515.676

2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất (*)	3.088.085.938	3.143.066.697
Chi phí công cụ dụng cụ	2.798.736.973	2.794.078.063
Chi phí sửa chữa	2.007.028.463	2.832.610.329
Cộng	7.813.851.374	9.548.270.765

(*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phýõng tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	47.538.217.246	119.926.424.344	10.226.129.708	766.992.644	50.290.000	178.508.053.942
Mua trong năm	284.204.545	9.195.143.795	1.303.900.000	143.624.000		10.926.872.340
Số cuối kỳ	47.822.421.791	129.121.568.139	11.530.029.708	910.616.644	50.290.000	189.434.926.282
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	18.769.098.389	81.294.039.065	5.566.801.426	418.896.686	50.290.000	106.099.125.566
Khấu hao trong năm	2.450.815.484	3.174.663.597	718.950.379	69.649.455		6.414.078.925
Số cuối kỳ	21.219.913.875	84.468.702.673	6.285.751.803	488.546.140	50.290.000	112.513.204.491
Giá trị còn lại						
Số đầu năm						
Số cuối kỳ	26.602.507.917	44.652.865.467	5.244.277.904	422.070.503		76.921.721.791

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	124.315.000	
Xây dựng cơ bản	75.002.273	
Cộng	199.317.273	

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>45.571.024.228</i>	<i>98.766.021.151</i>
Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ	11.224.180.826	24.530.628.945
Công ty TNHH Đông Á	5.025.858.530	16.882.618.820
Công ty CP nhựa OPEC		13.394.898.000
Cty khoáng sản an phát yên bãi	6.287.600.090	
Công ty Ngọc Minh Giang	5.598.794.850	
Các nhà cung cấp khác	17.434.589.932	43.957.875.386
Cộng	45.571.024.228	98.766.021.151

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Cty CP bột đá trắng Thọ Hợp	12.100.000	
Cty TNHH dịch vụ Hướng Dương	136.988.600	5.000.000
Cty CP TM và ĐTXD Tuấn Anh		27.060.000
Cty TNHH thương mại HTH		1.870.000
Công ty TNHH VLXD Trung nam	11.150.000	
Cộng	160.238.600	33.930.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa		2.919.714.921	2.400.096.869	147.091.710		666.709.762
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			7.591.328.074	3.813.069.211		
Thuế xuất, nhập khẩu			1.129.683.416	1.129.683.416		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.490.233.465		3.107.135.401	4.055.148.761	1.542.220.105	
Thuế thu nhập cá nhân	39.319.050		584.175.940	617.605.470	5.889.520	
Tiền thuê đất			423.764.591	211.882.300	211.882.291	
Các loại thuế khác			4.000.000	4.000.000		
Cộng	2.529.552.515	2.919.714.921	15.240.184.291	9.978.480.868	1.759.991.916	666.709.762

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Tiền lương phép phải trả		
Chi phí lãi vay phải trả		165.282.492
Trích trước tiền vận chuyển		
Cộng		165.282.492

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	52.800.961	152.078.800
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	52.800.961	152.078.800
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	233.474.492	1.344.220.805
Kinh phí công đoàn	625.153.962	667.726.155
Bảo hiểm xã hội	233.474.492	100.494.650
Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập		576.000.000
Cộng	911.429.415	1.496.299.605

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng	178.578.854.305	113.781.605.658
Vay ngắn hạn các cá nhân	8.392.000.000	15.642.000.000
Vay dài hạn	23.552.217.009	26.401.173.009
Cộng	210.523.071.314	155.824.778.667

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	894.305.763	3.217.800.000	(932.500.000)	3.179.605.763
Quỹ Phúc lợi	412.503.487	2.145.200.000	(819.000.000)	1.738.703.487
Cộng:	1.306.809.250	5.363.000.000	1.751.500.000	4.918.309.250

17. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	29.999.890.000	1.449.994.545	38.187.882.827	25.490.659.710	95.128.427.082
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	26.435.751.637	26.435.571.637
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	2.132.736.710	(4.490.736.710)	(2.358.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước	-	-	-	(20.999.923.000)	(20.999.923.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>29.999.890.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>40.320.619.537</u>	<u>26.435.571.637</u>	<u>98.206.075.719</u>
Số dư đầu năm nay	29.999.890.000	1.449.994.545	40.320.619.537	26.435.571.637	98.206.075.719
Lợi nhuận trong kỳ				11.568.827.709	11.568.827.709
Trích lập các quỹ			5.867.626.637	(11.435.626.637)	(5.568.000.000)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	<u>29.999.890.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>46.188.246.174</u>	<u>26.568.772.709</u>	<u>104.206.903.428</u>

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	15.287.730.000	15.287.730.000
Các cổ đông khác	14.712.160.000	14.712.160.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.994.545	1.449.994.545
Cộng	<u>31.449.884.545</u>	<u>31.449.884.545</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2017 Đến 30/6/2017	Từ 01/04/2016 Đến 30/6/2016
Tổng doanh thu	190.473.910.532	173.605.000.202
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần	<u>190.473.910.532</u>	<u>173.605.000.202</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2017 Đến 30/6/2017	Từ 01/04/2016 Đến 30/6/2016
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	167.716.915.117	153.505.302.334
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1.250.180	5.168.768
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.126.484	5.069.570
Cộng	<u>55.376.664</u>	<u>10.238.338</u>
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	3.693.162.716	1.959.377.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	149.209.029	130.458.561
Cộng	<u>3.842.371.745</u>	<u>2.089.836.529</u>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	326.770.197	308.986.936
Chi phí vật liệu, bao bì	466.785.423	417.002.299
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		18.900.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	292.310.607	333.604.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.531.890.027	3.617.584.922
Chi phí bằng tiền khác	216.579.225	244.602.183
Cộng	<u>4.834.335.479</u>	<u>4.940.680.885</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/04/2017	Từ 01/04/2016
	Đến 30/6/2017	Đến 30/6/2016
Chi phí nhân viên quản lý	2.257.346.722	1.727.680.858
Chi phí vật liệu quản lý	131.051.800	84.215.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.793.909	42.120.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.671.472	184.685.215
Thuế, phí và lệ phí	204.075.088	314.786.374
Chi phí dự phòng	832.869.177	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.049.382.145	492.779.110
Chi phí bằng tiền khác	978.214.467	640.252.305
Cộng	5.653.130.117	3.486.519.407

Chi phí khác	Từ 01/04/2017	Từ 01/04/2016
	Đến 30/6/2017	Đến 30/6/2016
Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất	18.971.302	31.052.937
Ứng hộ		
Chi khác	64.752.719	32.494.136
Cộng	83.724.021	63.547.073

3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

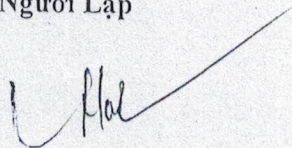
	Từ 01/04/2017	Từ 01/04/2016
	Đến 30/6/2017	Đến 30/6/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.713.000.975	131.149.151.074
Chi phí nhân công	25.324.836.198	17.953.967.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.269.384.310	3.192.384.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.466.812.430	4.915.695.645
Chi phí khác	1.254.582.214	94.090.980
Cộng	183.065.560.374	157.305.290.019

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

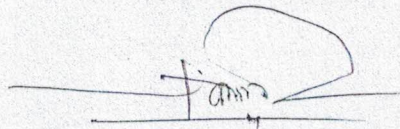
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập ngày tháng 07 năm 2017



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CP NHỰA BAO BÌ VINH
VBC

BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH
V/v giảm LNST quý 2/2017 trên 10%

KÍNH GỬI: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Số giao dịch chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế Quý 2 của năm nay giảm 12,37 % so với quý 2 năm 2016 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý II		Tỷ lệ tăng, giảm	yếu tố giảm hiệu quả	Yếu tố tăng hiệu quả
	Năm này	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190,473,910,532	173,605,000,202	109.72		16,868,910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	190,473,910,532	173,605,000,202	109.72		
4. Giá vốn hàng bán	167,717,101,617	153,505,302,334	109.26	14,211,799,283	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,756,808,915	20,099,697,868	113.22		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	55,376,664	10,238,338			45,138
7. Chi phí tài chính	3,842,371,745	2,041,092,223	188.25	1,801,279,522	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	3,693,162,716	1,959,377,968	188.49		
8. Chi phí bán hàng	4,834,335,479	4,940,680,885	97.85		106,345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,653,130,117	3,499,672,567	161.53	2,153,457,550	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,482,348,238	9,628,490,531	88.10		
11. Thu nhập khác	56,180,371	41,224,704		14,955,667	
12. Chi phí khác	83,724,021	20,080,361	416.94	63,643,660	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	27,543,650	21,144,343	130.26		
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,454,804,588	9,649,634,874	87.62		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,711,315,763	1,954,645,559	87.55		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,743,488,825	7,694,989,315	87.63		
Cộng	2,248	2,565		18,245,135,682	17,020,394,0
Chênh lệch					1,224,741,6

Như vậy, LNST quý 2 năm nay giảm 12,37 % so với quý 2 năm trước chủ yếu do chi phí tài chính, giá vốn và chi phí quản lý tăng.

Giá vốn tăng do giá nguyên liệu nhựa tăng 5% và tăng chi phí khấu hao.

Chi phí tài chính tăng do tăng vốn vay dẫn đến chi phí lãi vay tăng.

